

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2019/HSST
Ngày: 28-5-2019

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Hồng.

Thẩm phán: Ông Đỗ Văn Hiên

Hội thẩm nhân dân:

Bà Trần Thị Huệ

Ông Đồng Minh Thực

Ông Võ Hoàng

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Trà My – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai .

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Ông Võ Văn Dũng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai, công khai xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số 59/2019/TLST-HS ngày 07 tháng 8 năm 2018; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử 111/2019/QĐXXST-HS ngày 14/5/2019 đối với bị cáo sau:

Trương Trọng T (tên gọi khác: không). Sinh 18/10/1982 tại thành phố Pleiku - tỉnh Gia Lai. Nơi đăng ký NKTT: 07 Võ Thị S - tổ 6 - phường Diên H - thành phố Pl - tỉnh Gia Lai; Chỗ ở: 288 Hẻm Lê L - tổ 12 - phường Hội Th - thành phố Pl - tỉnh Gia Lai; Nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trương Xuân Th và bà Nguyễn Thị Tu; bị cáo chưa có vợ; tiền án: không, tiền sự: không; Ngày 01/8/2017, ra đầu thú và bị tạm giữ, tạm giam đến nay. Có mặt.

Người bào chữa cho bị cáo theo yêu cầu của Tòa án: Ông Phạm Ngọc Quang – Luật sư thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Gia Lai. Có mặt

Người bào chữa cho bị cáo theo yêu cầu của bị cáo: Ông Hoàng Tám Phi – Luật sư thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội. Vắng mặt

Người bị hại: Ông Nguyễn Thái Ta, địa chỉ: 313/26 H V, tổ 11, phường Hội Th, thành phố Pl, tỉnh Gia Lai. Có mặt

Người làm chứng:

- Anh Nguyễn Thế H, địa chỉ: 36C1 Khu tập thể Liên N, huyện Thanh Tr, thành phố Hà Nội. Vắng mặt

- Bà Nguyễn Thị Tu, ông Trương Xuân Th, cùng địa chỉ: 288 hẻm Lê L, phường Hội Th, thành phố Pl, tỉnh Gia Lai. Có mặt
- Anh Trần Văn S, địa chỉ: 414 Lý Thái T, thành phố Pl, tỉnh Gia Lai. Có mặt
- Anh Trương Quang V, địa chỉ: số 1005 Tòa nhà N 3A Lê Văn L, Quận Thanh X, thành phố Hà Nội. Vắng mặt
- Chị Đỗ Mai Th, địa chỉ: 313/26 H V, tổ 11, phường Hội Th, thành phố Pl, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt
- Anh Lê Văn Tr, địa chỉ: 85 Phạm Văn Đ, Phường Tây S, thành phố Pl, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt
- Anh Trần Quốc V, địa chỉ: 30 Tô Vĩnh D, tổ 2, phường Hoa L, thành phố Pl, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt
- Anh Trần Trọng T, địa chỉ: 274/2/32 Lê D, phường Trà B, thành phố Pl, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt
- Chị Nguyễn Thị Thu H, địa chỉ: 12/27 Nguyễn Bá Ng, tổ 1, phường Trà B, thành phố Pl, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt
- Ông Võ Thành L, địa chỉ 94/14 đường Phù Đ, phường Phù Đ, thành phố Pl, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt
- Anh Đỗ Thành Tr và chị Trương Thị Thùy Tr, cùng địa chỉ: 6/1 Hoàng Văn Th, thành phố Pl, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt
- Ông Nguyễn Xuân Lu, địa chỉ: tổ 9, phường Ia Kr, thành phố Pl, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt
- Anh Nguyễn Văn D, địa chỉ: 08 Tân T, phường Ia Kr, thành phố Pl, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt
- Anh Lê Thanh T, địa chỉ: Ngõ 83 Tân Tr, xã Tân Tr, Quận Thanh Tr, thành phố Hà Nội. Vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo các Ta liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Do có mối quan hệ quen biết với anh Nguyễn Thái Ta nên trong thời gian từ năm 2011 đến tháng 02/2013, Trương Trọng T đã nhiều lần hỏi vay mượn tiền của anh Nguyễn Thái Ta và anh Ta đã cho T vay mượn tiền các lần như sau:

- Ngày 23/11/2011, T vay 500.000.000 đồng để kinh doanh, T viết giấy vay tiền cam kết trả vào ngày 30/5/2012.
- Ngày 01/4/2012, T vay 1.000.000.000 đồng để kinh doanh, lãi suất 1,5%/tháng, thời hạn trả là 3 năm, T viết giấy vay tiền đưa anh Ta giữ.
- Ngày 20/02/2013, T tiếp tục vay thêm 1.700.000.000 đồng để kinh doanh, chế biến gỗ ở bên Lào. Anh Ta đồng ý cho vay và yêu cầu T làm hợp đồng vay có công chứng với tổng số tiền của ba lần vay là 3.200.000.000 đồng trong thời hạn 04 năm kể từ ngày hợp đồng được công chứng, lãi suất hai bên tự thỏa thuận. Theo

hợp đồng vay thì T phải trả T bộ số tiền vay khi anh Ta có nhu cầu dùng lại nguồn tiền nhưng phải báo trước cho T trong thời hạn 02 tháng.

Năm 2015, do có khó khăn về Ta chính nên anh Ta đã nhiều lần điện thoại yêu cầu Trương Trọng T trả lại tiền nhưng T hứa hẹn nhiều lần nên anh Ta đã ra Hà Nội gặp T để yêu cầu trả nợ. T đã hỏi mượn tiền anh Nguyễn Thế H và nhờ anh H chuyển trả cho Ta nên từ khoảng tháng 8/2015 đến tháng 10/2016, anh Nguyễn Thế H nhiều lần bỏ tiền ra để trả cho Nguyễn Thái Ta 140.000.000 đồng. Trong đó, H trực tiếp trả cho Ta 50.000.000 đồng, số tiền còn lại H đã nhờ Trần Văn S, Lê Thanh Tu và Trần Văn V chuyển trả cho anh Nguyễn Thái Ta. Ngoài ra, bản thân Trương Trọng T cũng không gặp, không liên lạc và không trả cho anh Ta khoản tiền nào.

Đối với anh Ta, ngoài lần gặp T tại Hà Nội trong năm 2015, sau đó anh Ta nhiều lần điện thoại cho T để đòi nợ nhưng T đã thay số điện thoại nên không liên lạc được. Kể từ tháng 10/2016 đến khi hết thời hạn vay tiền theo hợp đồng (ngày 20/02/2017), anh Ta vẫn liên tục tìm cách để liên lạc với Trương Trọng T để yêu cầu trả lại số tiền đã cho vay như: Điện thoại cho T nhưng không được; đến gia đình của T để tìm T và nhờ gia đình T liên lạc nói T về nhưng gia đình T không cho biết T đang ở đâu; liên lạc với bạn của T là anh Nguyễn Thế H để xin số điện thoại của T và địa chỉ của T đang ở nhưng H không cung cấp địa chỉ cũng như số điện thoại của T. Do T bỏ đi khỏi địa phương và trốn tránh việc gặp anh Ta, bản thân anh Ta không liên lạc được, không xác định được Trương Trọng T đang ở đâu. Do vậy, anh Ta đã làm đơn tố cáo hành vi của T. Sau khi bị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Gia Lai khởi tố, truy nã, ngày 01/8/2017, Trương Trọng T đến Cơ quan điều tra Công an tỉnh Gia Lai đầu thú. Đối với số tiền vay mượn của anh Ta, T khai đã dùng vào việc đầu tư kinh doanh và bị thua lỗ nhưng không có giấy tờ gì chứng minh và một số T dùng vào việc tiêu xài cá nhân nên không còn khả năng trả nợ cho anh Ta.

2. Diễn biến vụ án:

Sau khi Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai truy tố, Trương Trọng T đã viết Đơn kêu oan cho rằng bản thân mình không không bỏ trốn để chiếm đoạt Ta sản là không có căn cứ nhằm chối tội, trốn tránh trách nhiệm do mình đã gây ra.

Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 10/5/2018 bị cáo tiếp tục kêu oan. Theo đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử trả hồ sơ điều tra bổ sung để thu thập lời khai, đối chất, thu thập chứng cứ để làm rõ vụ án.

Tại cáo trạng số 56/CT-VKS-P3 ngày 03/8/2018, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai đã truy tố các bị cáo Trương Trọng T về tội: “*lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 140 Bộ luật hình sự năm 1999.

3. Về diễn biến phiên tòa:

* Tại phiên tòa, bị cáo Trương Trọng T nộp cho Hội đồng xét xử “Đơn xin nhận tội” ghi ngày 09/5/2019. Đối với sự vắng mặt của Luật sư Hoàng Tám Phi, bị cáo cho rằng đã có mặt Luật sư Quang nên đề nghị Hội đồng xét xử tiếp tục xét

xử. Bị cáo khai nhận như sau: Bị cáo có ba lần vay của anh Nguyễn Thái Ta tổng số tiền 3.200.000.000đ như cáo trạng nêu là đúng. Mục đích vay tiền để làm ăn kinh doanh nhưng do thua lỗ nên bị cáo không thể trả nợ cho anh Ta như đã thỏa thuận, anh Ta đòi nhiều lần, bị cáo không có tiền trả nên bị cáo tránh gặp anh Ta để tránh việc trả nợ bằng cách liên tục thay đổi chỗ ở từ tỉnh này qua tỉnh khác, thay đổi chỗ làm, thay đổi số điện thoại, yêu cầu gia đình không cho Ta biết thông tin về bị cáo, từ khi vay đến nay, bị cáo chưa trả anh Ta khoản tiền nào, số tiền trả được là do H và các bạn của bị cáo trả. Nay qua tìm hiểu pháp luật bị cáo đã hiểu hành vi của bị cáo là phạm tội, bị cáo đã ăn năn hối hận, tác động gia đình và bạn bè giải quyết xong nợ. Lời nói sau cùng bị cáo nhận tội và xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

- Bị hại Nguyễn Thái Ta trình bày: Bị cáo Trương Trọng T có ba lần vay của anh Ta với tổng số tiền 3.200.000.000đ, anh Ta nhiều lần gặp, nhắn tin qua bạn của T, qua cha mẹ của T để yêu cầu T trả nợ nhưng T nhiều lần thay đổi chỗ ở, thay đổi chỗ làm, thay đổi số điện thoại... nên anh Ta không liên lạc được, anh Ta đã tố cáo T và sau đó cha mẹ T đã thỏa thuận trả nợ cho anh, nay số nợ trên đã giải quyết xong, anh Ta xin rút yêu cầu khởi tố vụ án và xin xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

* Trong phần tranh luận, đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quan điểm truy tố, đề nghị Hội đồng xét xử:

- Tuyên bố bị cáo phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”

- Áp dụng khoản 4 Điều 175; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38, Điều 54 BLHS năm 2015, xử phạt bị cáo Trương Trọng T mức án từ 5 đến 6 năm tù

- Về dân sự: bị cáo đã tác động gia đình hoàn trả T bộ số tiền nợ anh Ta, tại phiên tòa bị hại không yêu cầu giải quyết.

- Về án phí: Buộc bị cáo chịu án phí hình sự sơ thẩm.

* Luật sư Phạm Ngọc Quang là người bào chữa cho bị cáo: Cho rằng quan điểm của Luật sư là bị cáo không phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” và đã chuẩn bị nội dung tranh luận về việc này nhưng tại phiên tòa bị cáo nhận tội nên Luật sư không có ý kiến tranh luận gì.

- Bà Nguyễn Thị Tu, ông Trương Xuân Th: xác nhận T có yêu cầu ông bà không nói thông tin của T cho Ta, nên khi các cơ quan tố tụng đến xác minh ông bà không cung cấp. Sau khi T bị khởi tố ông bà đã đi thỏa thuận xong với phía bị hại về khoản nợ, xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, ông bà không yêu cầu xem xét gì khác.

- Anh Trần Văn S: Khi biết việc vay mượn của T và Ta anh có trả thay cho T 20.000.000đ, khi T về làm chứng minh nhân dân, anh và các bạn có nói T ngồi chờ để gọi Ta ra nói chuyện nhưng T không đồng ý và bỏ đi. Anh tự nguyện trả tiền nợ 20.000.000đ và không yêu cầu xem xét gì khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Hoạt động của các cơ quan và người tiến hành tố tụng trong quá trình khởi tố, điều tra, truy tố vụ án đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng hiện hành; các Ta liệu, chứng cứ thu thập được có tại hồ sơ vụ án là đúng quy định của pháp luật.

[2] Về hành vi phạm tội của bị cáo: Xem xét Ta liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và “Đơn xin nhận tội” của bị cáo có đủ cơ sở kết luận: bị cáo Trương Trọng T có ba lần vay của bị hại Nguyễn Thái Ta như sau: lần 1, ngày 23/11/2011 vay 500.000.000đ; lần 2, ngày 01/4/2012 vay 1.000.000.000đ; lần 3, ngày 20/02/2013 vay 1.700.000.000đ. Tổng số tiền ba lần vay là 3.200.000.000đ. Khi vay lần ba ngày 20/02/2013 hai bên ký hợp đồng có công chứng tổng số tiền 3.200.000.000đ. thời hạn vay 04 năm. Tức đến 20/02/2017 hết hạn hợp đồng. Đến giữa năm 2015, Ta cần tiền nên gặp T để đòi nợ, T nhờ Nguyễn Thế H trả cho Ta 50.000.000đ, sau đó cắt liên lạc với Ta, Ta chỉ liên lạc được với H mà không liên lạc được với T. T lấy lý do đi làm ăn nhiều nơi khó liên lạc để trốn tránh Ta nhưng bên cạnh đó T lại yêu cầu mẹ ruột không cung cấp địa chỉ, thông tin của T cho Ta, khi T về làm Giấy chứng minh nhân dân, các bạn T yêu cầu T ngồi đợi các bạn gọi Ta ra để trao đổi về khoản nợ T lập tức bỏ về, suốt thời gian vay mượn bản thân T không trả được bất cứ khoản tiền nào cho Ta mà số tiền đã trả đều là của các bạn của T, khi bị truy nã, biết không thể trốn tránh pháp luật T mới ra đầu thú và khai nhận hành vi phạm tội, thừa nhận bản thân không có khả năng trả nợ nên trốn tránh bị hại để khỏi trả nợ. Quá trình điều tra đến nay, tổng số tiền đã trả cho bị hại là do bị hại đòi nhiều lần nên H trả thay T, theo lời H khai vì H là bạn của T từ lâu, thấy cha mẹ T khổ sở nên muốn giúp đỡ và số tiền còn lại là do cha mẹ T trả và do bị hại giảm nợ. H và cha mẹ T không ai yêu cầu xem xét trả lại. Bị hại cho rằng phía bị cáo đã trả nợ xong, bị hại rút yêu cầu khởi tố và xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Xét đối với việc rút yêu cầu khởi tố của bị hại: đối chiếu quy định tại Điều 155 Bộ luật tố tụng hình sự thì tội danh bị cáo bị truy tố không thuộc trường hợp khởi tố theo yêu cầu bị hại. Do đó, mặc dù bị hại đã rút yêu cầu khởi tố nhưng cơ quan tố tụng vẫn tiến hành điều tra, truy tố và xét xử vụ án là đúng quy định của pháp luật. Việc bị hại rút yêu cầu khởi tố được áp dụng là tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự cho bị cáo.

Xét bị cáo vay của bị hại 3.200.000.000đ là có thật, các lần vay đều thể hiện việc bị hại tin tưởng vào tình bạn và tin tưởng khả năng trả nợ của bị cáo nên khi vay lần một bị cáo không trả được nợ bị hại vẫn tiếp tục cho vay lần hai rồi đến lần ba. Bản thân bị cáo đầu tư kinh doanh không hiệu quả nhưng liên tục vay mượn bị hại dẫn đến không còn khả năng trả nợ, lẽ ra bị cáo phải gặp bị hại để thỏa thuận, giải quyết về tiền nợ khi bị hại có yêu cầu như đã thỏa thuận trong hợp đồng vay nợ nhưng bị cáo nhờ H trả cho mình một phần rồi bỏ mặc không biết H có trả được bao nhiêu và dùng thủ đoạn cắt liên lạc với bị hại nhằm thoát khỏi việc trả nợ cho đến khi bị khởi tố điều tra, truy nã. Hành vi đó đã đủ để kết luận bị cáo vay Ta

sản của Ta rồi dùng thủ đoạn gian dối (đi làm ăn nhiều nơi, khó liên lạc...); bỏ trốn (thay đổi chỗ ở liên tục, yêu cầu mẹ không cung cấp địa chỉ, thông tin liên lạc cho bị hại, bỏ đi khi biết bị hại sẽ đến gặp...); bên cạnh đó, số tiền bị cáo vay của bị hại là 3.200.000.000đ nhưng trước khi bị cáo bị khởi tố thì anh H đã tự nguyện trả cho bị hại thay bị cáo số tiền 140.000.000đ (trong đó H có nhờ thêm S và Tun cùng trả), nên khi bị hại tố cáo thì bị cáo còn chiếm đoạt của bị hại số tiền 3.060.000.000đ. Do đó, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai truy tố bị cáo về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt Ta sản” theo điểm a khoản 4 Điều 140 Bộ luật Hình sự phân tích kể trên là có căn cứ, đúng tội, đúng pháp luật.

Xét quan điểm của Người bào chữa cho bị cáo cho rằng bị cáo không phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”. Tuy nhiên, quan điểm này trái với diễn biến tại hồ sơ vụ án. Theo đó, trong quá trình điều tra, khi thu thập lời khai của Trương Trọng T có sự tham gia của Người bào chữa tại các bút lục từ 167 đến 172 bị cáo đều thừa nhận có vay tiền, thừa nhận bỏ trốn để khỏi trả nợ thì Người bào chữa đều ký tên và không có ý kiến gì. Tại phiên tòa này, Người bào chữa cũng không đưa ra Ta liệu hay lập luận gì để kết luận bị cáo không phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” nên quan điểm trên không có căn cứ.

[3] Về tính chất, mức độ hành vi phạm tội: Xét Tội phạm mà bị cáo gây ra là đặc biệt nghiêm trọng. Bị cáo là người đã thành niên, có học thức nên hiểu rõ hành vi chiếm đoạt Ta sản của người khác là vi phạm pháp luật nhưng bị cáo vẫn lợi dụng sự tin tưởng của bị hại để vay tiền nhiều lần, biết không trả được nợ vẫn tiếp tục vay tổng cộng số tiền 3.200.000.000đ rồi dùng thủ đoạn gian dối và bỏ trốn để chiếm đoạt T bộ số tiền vay của bị hại là xâm phạm quyền sở hữu Ta sản hợp pháp của bị hại. Do đó, cần thiết phải cách ly bị cáo ra khỏi xã hội để cải tạo, giáo dục bị cáo và để răn đe, phòng ngừa chung.

[4] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo: Bị cáo có nhân thân tốt, khi biết bị truy nã bị cáo đã ra đầu thú và khai nhận hành vi phạm tội, đã tác động gia đình và bạn bè trả T bộ tiền nợ cho bị hại, bị hại xin bãi nại và xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo; ông bà nội, ngoại của bị cáo đều là người có công với cách mạng. Bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ theo điểm b, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Bị cáo không bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

[4] Về hình phạt: Xét nguyên nhân xảy ra hành vi phạm tội là do bị cáo đầu tư làm ăn thua lỗ, không có khả năng trả nợ nên nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền đã vay; quá trình điều tra bị cáo thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội, sau khi bị truy tố bị cáo lại cho rằng bản thân bị oan, qua xét hỏi và tranh luận bị cáo đã hiểu quy định pháp luật và nhận thức được hành vi của bị cáo là phạm tội, lý do có thời gian không nhận tội vì bị cáo không hiểu pháp luật; Bị cáo đã nhận tội và tỏ ra ăn năn hối cải, tác động gia đình và bạn bè bồi thường T bộ cho bị hại; bị hại bãi nại và xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Do đó, xét tính chất, mức độ hành vi phạm tội, xét nhân thân bị cáo, nguyên nhân xảy ra hành vi phạm tội, thái độ ăn năn hối cải của bị cáo, thái độ của bị hại và đối chiếu với quy định tại Điều 3 Bộ

luật Hình sự về nguyên tắc xử lý đối với người phạm tội là “khoan hồng đối với người tự thú, đầu thú, thành khẩn khai báo...ăn năn hối cải, tự nguyện sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại gây ra;” Hội đồng xét xử cho rằng bị cáo đáng được khoan hồng, chỉ cần xử bị cáo mức án dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng theo quy định tại khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự là tương xứng và đủ tác dụng răn đe, giáo dục bị cáo cũng như tuyên truyền cho xã hội biết sự khoan hồng của pháp luật đối với các đối tượng biết ăn năn hối cải, sửa chữa sai lầm.

Xét bị cáo bị truy tố, xét xử theo Điều 140 Bộ luật hình sự năm 1999, so sánh với Điều 175 Bộ luật Hình sự 2015 thì quy định tại Điều 175 BLHS 2015 về hình phạt có lợi hơn. Do đó, Khi quyết định hình phạt, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 175 BLHS 2015 xác định hình phạt đối với bị cáo.

Đối với những người đã trả nợ thay cho bị cáo đều không yêu cầu xem xét gì về số tiền đã trả, bản án không buộc họ thực hiện quyền hay nghĩa vụ gì nên Hội đồng xét xử xác định tư cách tham gia tố tụng của những người này là Người làm chứng.

[5] Về trách nhiệm dân sự: Tổng số tiền 3.060.000.000đ đã bồi thường xong, nay người tham gia tố tụng trong vụ án không yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không xét.

[6] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về tội danh:

Tuyên bố bị cáo Trương Trọng T phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.

2. Về điều luật áp dụng và hình phạt:

- Căn cứ vào khoản 4 Điều 175; điểm b, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38, Điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015,

Xử phạt bị cáo Trương Trọng T 5 (năm) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 01/8/2017

3. Về trách nhiệm dân sự: Không ai yêu cầu nên không xem xét

4. Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12 /2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

- Buộc bị cáo Trương Trọng T phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm

5. Về quyền kháng cáo:

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị cáo, bị hại có quyền kháng cáo yêu cầu Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm../.

Nơi nhận:

- Viện KSND cấp cao
- TAND cấp cao
- Viện KSND tỉnh Gia Lai;
- Công an tỉnh Gia Lai;
- Sở Tư pháp tỉnh Gia Lai;
- Cục THADS tỉnh Gia Lai;
- Trại tam giam T20;
- Bị cáo; bị hại
- Lưu Tòa HS, VT, Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Kim Hồng